ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:4791.. /GPMT-UBND	*Hải Phòng, ngày 19 tháng 12 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 tháng 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Cầu Rào 2 tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân do Tập đoàn Vingroup – Công ty CP làm Chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 316.1/2024/CV-VGR ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và hồ sơ kèm theo Văn bản số 491.1/2024/CV-VGR ngày 19 tháng 11 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Khu đô thị Cầu Rào 2;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 644/TTr-STNMT ngày 09 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (địa chỉ tại số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu đô thị Cầu Rào 2 tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu đô thị Cầu Rào 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tập đoàn Vingroup – Công ty CP được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 0101245486, cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 72 ngày 16 tháng 08 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0101245486.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và vận hành khu đô thị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 415.693,6 m².

- Cơ sở tương đương với Dự án nhóm A (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công) và có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất: Tổng diện tích của cơ sở: 415.693,6 m². Trong đó gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

Bảng 1. Các hạng mục công trình

TT	Loại đất	Tổng diện tích của dự án (m²)	Diện tích đã hoàn thành (m²)
Khu Đất xây dựng công trình Vinhomes Marina			
I	**Đất nhóm nhà ở**		
1	1.153 căn nhà ở thấp tầng	**149.391,24**	**149.391,24**
2	Công trình công cộng nhóm nhà ở	**2.701,4**	**2.701,4**
2.1	Công trình công cộng CC1 (Nhà ban quản lý khu đô thị, sân tennis)	1.888,7	1.888,7
2.2	Công trình công cộng CC2	812,7	812,7
	- Nhà hàng Thủy Tạ	307,3	307,3
	- Sàn cầu dẫn	52,1	52
	- Sân	453,3	453,3
3	Bãi đỗ xe	**1.378,1**	**1.378,1**
4	Đất cây xanh nhóm nhà ở	**7.026,3**	**7.026,3**
5	Đất giao thông nhóm nhà ở	**117.591,86**	**117.591,86**

II	**Đất xây dựng công trình thương mại dịch vụ**	**10.363,0**	**10.363,0**
1	39 căn thương mại dịch vụ	5.033,9	5.033,9
2	Cảnh quan, sân vườn, đường dạo	4.209,5	4.209,5
3	Giao thông, bãi đỗ xe	1.119,6	1.119,6
III	**Đất cây xanh đơn vị ở, mặt nước cảnh quan**	**94347,1**	**94347,1**
1	Đất cây xanh đơn vị ở	**22.257,5**	**22.257,5**
2	Mặt nước cảnh quan kết hợp hồ điều hòa	**72.089,6**	**72.089,6**
	- Hồ điều hòa số 1	38.939,1	38.939,1
	- Hồ điều hòa số 2	33.150,5	33.150,5
IV	**Đất giao thông đơn vị ở**	**32.894,7**	**32.894,7**
Tổng diện tích		**415.693,6**	**415.693,6**

Phạm vi đề xuất cấp giấy phép môi trường không bao gồm: Khu 2 – khu xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu trường học trên các lô TH-01, TH-02, TH-03, Miếu Linh Từ của Khu 1 - công trình Vinhomes Marina.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tập đoàn Vingroup – Công ty CP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải,

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 19.. tháng 12.. năm 2024 đến ngày 19.. tháng 12. năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Tập đoàn Vingroup – Công ty CP;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- UBND quận Lê Chân;
- Lưu: VT, MT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../ GPMT-UBND ngày ..... tháng .... năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở thấp tầng loại 1 (gồm 198 căn từ lô TT1-01 đến lô TT1-10); nhà ở thấp tầng loại 2 (gồm 6 căn từ lô TT2-01); khu nhà ở kết hợp TMDV (Shophouse) (gồm 62 căn từ lô TT4-01 đến lô TT4-06).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở thấp tầng loại 2 (gồm 102 căn từ lô TT2-07 đến lô TT2-13); khu nhà ở thấp tầng loại 3 (gồm 18 căn từ lô TT3-03 đến lô TT3-05).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở thấp tầng loại 1 (gồm 421 căn từ lô TT1-14 đến lô TT1-42); khu nhà ở thấp tầng loại 2 (gồm 59 căn từ lô TT2-14 đến lô TT2-19; khu nhà ở thấp tầng loại 3 (gồm 18 căn từ lô TT3-06 đến lô TT3-07); khu nhà ở kết hợp TMDV (Shophouse) (gồm 117 căn từ lô TT4-20 đến lô TT4-24).

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của khu nhà ở thấp tầng loại 1 (gồm 24 căn từ lô TT1-11 đến lô TT1-13); khu nhà ở thấp tầng loại 2 (gồm 50 căn từ lô TT2-02 đến lô TT2-06); khu nhà ở thấp tầng loại 3 (gồm 16 căn từ lô TT3-01 đến lô TT3-02); khu nhà ở kết hợp TMDV (Shophouse) (gồm 62 căn từ lô TT4-07 đến lô TT4-13).

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của 39 căn thương mại dịch vụ; nhà Ban quản lý khu đô thị.

- Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động sục rửa hệ thống lọc áp lực bể bơi ngoài trời và trong nhà.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà hàng Thủy Tạ.

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ lô đất TH-01 của Trường mầm non Sao Việt Marina (đấu nối theo Hợp đồng số TH-01/HĐCNDA/VHM ngày 22/5/2021 giữa Tập đoàn Vingroup-Công ty CP và Công ty TNHH Leap Academy).

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ lô đất TH-02, TH-03 của Trường học liên cấp TH-02, TH-03 (đấu nối theo Hợp đồng số TH-02-03/HĐCNDA/VHM ngày 22/5/2021 giữa Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và Công ty Cổ phần Thành Đức Hải Phòng).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông lạch Tray, đoạn chảy qua địa bàn phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hố ga trên góc đường phía Đông Bắc khu đô thị (gần Miếu Linh Từ), trước khi đấu nối vào cống hộp 1500 x 1500 (cống thoát nước hiện trạng của khu dân cư lân cận khu đô thị).

- Toạ độ vị trí xả nước thải: X = 2303396.880 m; Y = 597459.660 m *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)*

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.159 m^3/ngày đêm (*theo công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung*).

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống D200 đấu nối vào cống hộp 1.500x1.500 của khủ dân cư bên ngoài Khu đô thị, chảy ra cống Đồng Vò và ra sông Lạch Tray.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (một ngày xả tối đa 8 mẻ, mỗi mẻ xả 70 phút).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giá trị giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K=1,0). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*mg/l*	50		
3	Amoni (tính theo N)	*mg/l*	5		
4	BOD_5 (20°C)	*mg/l*	30		Không thuộc đối tượng
5	Tổng chất rắn hòa tan	*mg/l*	500		
6	Sunfua (tính theo H_2S)	*mg/l*	1		
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	*mg/l*	30		
8	Dầu, mỡ động thực vật	*mg/l*	10		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	*mg/l*	5		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	*mg/l*	6		
11	Tổng Coliform	*MPN/ 100ml*	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 266 bể tự hoại, tổng dung tích khoảng 798 m^3) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống PVC D200-D300 về Trạm bơm số 01. Tại đây, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 120 bể tự hoại, tổng dung tích khoảng 360 m^3) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống PVC D200-D300 về Trạm bơm số 02. Tại đây, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 615 bể tự hoại, tổng dung tích khoảng 1.845 m^3) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống PVC D200-D300 về Trạm bơm số 03. Tại đây, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 152 bể tự hoại, tổng dung tích khoảng 456,0 m^3) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống PVC D200-D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05: Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 40 bể tự hoại, tổng dung tích khoảng 120 m^3) và nước

thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống PVC D200-D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động sục rửa hệ thống lọc áp lực của 02 bể bơi qua đường ống PVC D200-D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 07: Nước thải từ các bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 01 bể tự hoại, dung tích khoảng 3 m^3); nước thải từ bếp ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ (dung tích 8,64 m^3) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống PVC D200-D300 về Trạm bơm số 01. Tại đây, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, bể tách dầu của Trường Mầm non và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, theo đường ống PVC D200-D300 về Trạm bơm số 01. Tại đây nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, bể tách dầu của Trường học liên cấp và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, theo đường ống PVC D200-D300 về Trạm bơm số 03. Tại đây nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại 03 ngăn: 1.194 bể tự hoại 03 ngăn, tổng dung tích 3.582 m^3. Quy trình thu gom, xử lý sơ bộ: nước thải tại bồn cầu của các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Bể tách mỡ 3 ngăn: 01 bể tách mỡ 03 ngăn, dung tích 8,64 m^3. Quy trình thu gom, xử lý sơ bộ: nước thải từ Nhà hàng Thủy Tạ → Bể tách mỡ → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Công suất thiết kế: 2.159 m^3/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải → Bể điều hòa → Cụm bể sinh hoạt ASBR → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Cống Đồng Vò → Sông Lạch Tray.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dinh dưỡng (Mật rỉ); Chất khử trùng (Javel-NaOCl); Chất khử mùi (Soda; than hoạt tính).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Sau bể khử trùng.

- Thông số lắp đặt: COD, TSS, pH, Nhiệt độ, Amoni. Lưu lượng đầu vào; lưu lượng đầu ra.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra cảm quan chất lượng nước thải sau khi xử lý (như màu sắc, mùi, chất rắn lơ lửng...). Nếu phát hiện bất thường, cần liên hệ ngay với đơn vị cung cấp thiết bị để được hướng dẫn.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa, khắc phục sự cố sẽ không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh sẽ chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các bể điều hòa, cụm xử lý sinh học ASBR. Trường hợp sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục ngay, và các bể điều hòa, cụm xử lý sinh học ASBR không còn khả năng lưu chứa, sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể để xử lý theo quy định.

- Trang bị máy phát điện dự phòng và đảm bảo công suất phục vụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải khi mất điện lưới.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Khu đô thị Cầu Rào 2 đã được UBND thành phố Hải Phòng cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1748/GP-UBND ngày 23/06/2021. Theo khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu đô thị Cầu Rào 2, bảo đảm đáp ứng các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3, Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu đô thị Cầu Rào 2.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn dữ liệu thường xuyên, ổn định về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng. Việc thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.5. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ cơ sở được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.7. Hoạt động chuyển giao nước thải để xử lý (đối với nước thải tại các trường học trên lô TH-01, TH-02, TH-03) phải đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ, không chuyển giao nước thải đã tiếp nhận cho bên thứ ba.

3.8. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../ GPMT-UBND ngày ..... tháng .... năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Hoạt động của máy thổi khí tại khu xử lý nước thải tập trung công suất 2.159 m^3/ngày đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Tọa độ: X (m) = 2303221.182 m; Y (m) = 597542.909.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức tiếng ồn cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... .../ GPMT-UBND ngày ..... tháng .... năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	152
2	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	55
3	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	92
4	Bao bì cứng thải kim loại (thùng phuy đinh bám dầu nhớt, hóa chất,...)	Rắn	18 01 02	KS	36
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	52
6	Than hoạt tính thải thải từ hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn		KS	800
Tổng					**1.187,0**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải phải kiểm soát: Thực hiện việc phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Bùn	3.985,0
2	Bùn thải từ hệ thống thoát nước	Bùn	2.000,0
Tổng			**5.985,0**

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh: Bùn cặn từ bể tự hoại, khối lượng: 2.848,4 tấn/năm

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 3.598,2 tấn/năm (khoảng 9.858,0 kg/ngày). Chủng loại chủ yếu là các chai nước giải khát bằng nhựa; túi nilon; thực phẩm thừa, giấy vụn…

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho lưu chứa:

+ Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 6,0 m^2 đặt tại tầng hầm của hệ thống xử lý nước thải tập trung;

+ Thiết kế, cấu tạo: kho chứa có gờ chống tràn, nền bê tông chống thấm; có cửa ra vào khép kín; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn phải kiểm soát

- Bùn cặn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu giữ tạm thời tại bể chứa bùn. Định kỳ mỗi 6 tháng, cơ sở kiểm tra mức độ bùn phát sinh tại bể. Nếu lượng bùn gần tới mức quy định, cần vận chuyển, cơ sở sẽ tiến hành phân định mẫu bùn theo quy định để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Đối với bùn thải từ hệ thống thoát nước: Thực hiện kiểm tra hệ thống thoát nước định kỳ mỗi 6 tháng. Trong trường hợp phát hiện sự cố hoặc sự tích tụ bùn đáng kể, các biện pháp nạo vét sẽ được triển khai ngay để đảm bảo hiệu quả hoạt động của hệ thống.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác phân loại có nắp đậy, dán nhãn và màu khác biệt, đặt tại các công trình và khu công viên cây xanh, sân đường nội bộ để thu gom phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, gồm 03 loại: rác thải thực phẩm; rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải sinh hoạt khác theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

+ Khu vực lưu chứa: Bố trí khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 85 m² tại khu vực cây xây phía Đông Nam của khu đô thị. Khu tập kết có các xe đẩy để chứa rác. Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa và tập kết về khu vực tập kết, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải rắn cồng kềnh: Bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn cồng kềnh tại điểm tập kết rác thải sinh hoạt, diện tích 85 m² nằm trong khu đất cây xanh phía Đông Nam của khu đô thị. Chất thải rắn cồng kềnh sẽ được tháo rã, phân loại tại nguồn và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường khác:

- Bùn thải từ bể tự hoại 03 ngăn: định kỳ nạo vét, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../ GPMT-UBND ngày ..... tháng .... năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

3. Thu gom, xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo không phát tán mùi khó chịu ra môi trường xung quanh (cụ thể: Mùi khó chịu phát sinh → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Tháp hấp thụ bằng hóa chất (Soda) (công suất thiết kế 4.500 m^3/giờ) → Ống thải).

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.